CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 24
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc "Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04",

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 02 năm 2009, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	24.000.000.000	60,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	16.000.000.000	40,0%
	Cộng	**40.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Thủy Điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 20.054.264.939 đồng.
Lợi nhuận chưa phân phối của cổ đông Công ty mẹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 21.016.943.363 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Uỷ viên
Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Uỷ viên
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Uỷ viên bầu bổ sung ngày 20/02/2009
Ông :	Nguyễn Xuân Đức	Uỷ viên bầu bổ sung ngày 20/02/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Xuân Đức	Phó Giám đốc
Ông :	Phạm Đình Hùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 26 tháng 01 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU DOANH

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 25 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Sông Đà 7.04 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**249.208.801.853**	**100.660.747.096**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**15.131.080.254**	**1.818.886.277**
111	1. Tiền		15.131.080.254	1.818.886.277
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**-**
130	**III. Các khoản phải thu**		**129.719.976.048**	**43.573.968.304**
131	1. Phải thu của khách hàng		23.042.505.534	22.724.337.881
132	2. Trả trước cho người bán		26.595.404.182	5.004.169.643
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	80.082.066.332	15.845.460.780
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**97.748.118.656**	**53.256.438.086**
141	1. Hàng tồn kho		97.748.118.656	53.256.438.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.609.626.895**	**2.011.454.429**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.932.843.609	863.254.579
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	3.676.783.286	1.148.199.850
200	**B . Tài sản dài hạn**		**62.340.215.020**	**76.929.560.440**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**62.128.196.606**	**75.403.064.025**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	59.087.104.644	71.966.673.589
222	*- Nguyên giá*		*139.249.110.852*	*124.169.865.432*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(80.162.006.208)*	*(52.203.191.843)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	3.041.091.962	3.436.390.436
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**-**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**212.018.414**	**1.526.496.415**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	212.018.414	1.526.496.415
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**311.549.016.873**	**177.590.307.536**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả**		**245.936.466.874**	**124.495.522.476**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**241.061.164.014**	**119.380.522.476**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.8	9.250.000.000	2.400.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		48.207.712.743	50.579.021.254
313	3. Người mua trả tiền trước		137.775.117.340	41.053.588.115
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	45.651.056	11.569.601
315	5. Phải trả người lao động		4.292.489.087	2.562.312.304
316	6. Chi phí phải trả	V.10	16.940.910.726	9.615.341.041
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	24.549.283.062	13.158.690.161
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.875.302.860**	**5.115.000.000**
333	3. Phải trả dài hạn khác		55.000.000	15.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	4.650.000.000	5.100.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		170.302.860	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu**		**65.612.549.999**	**53.094.785.060**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.13**	**64.930.974.618**	**53.094.785.060**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.324.765.927	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		589.265.328	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.016.943.363	13.094.785.060
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**681.575.381**	**-**
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		681.575.381	-
439	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**311.549.016.873**	**177.590.307.536**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
HOÀNG THỊ HUỆ	NGÔ QUỐC THẾ	NGUYỄN HỮU DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**381.644.871.828**	**415.013.169.490**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		**-**	**308.992.505**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.14**	**381.644.871.828**	**414.704.176.985**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.15**	**354.536.754.823**	**386.579.432.396**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.108.117.005**	**28.124.744.589**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	83.137.815	71.377.159
22	7. Chi phí tài chính	VI.17	1.042.262.979	9.868.391.241
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.042.262.979*	9.868.391.241
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.073.942.448	5.232.945.447
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.075.049.393**	**13.094.785.060**
31	11. Thu nhập khác	VI.18	2.100.000	2.680.000
32	12. Chi phí khác	VI.19	2.100.000	2.680.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**-**	**-**
45	**14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh**			
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.075.049.393**	**13.094.785.060**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	20.784.454	**-**
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.054.264.939	13.094.785.060
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**20.054.264.939**	**13.094.785.060**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.21**	**5.014**	**3.274**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
HOÀNG THỊ HUỆ	**NGÔ QUỐC THẾ**	**NGUYỄN HỮU DOANH**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		474.457.472.511	466.584.829.446
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(425.631.451.331)	(404.702.318.197)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.854.137.881)	(11.302.820.684)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(965.910.201)	(135.333.333)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.743.766.045	6.208.644.441
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.692.737.561)	(8.803.497.136)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***29.057.001.582***	***47.849.504.537***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(15.079.245.420)	(93.601.995.419)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.137.815	71.377.159
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(14.996.107.605)***	***(93.530.618.260)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	40.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		39.587.110.020	223.068.594.569
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.187.110.020)	(215.568.594.569)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.148.700.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(748.700.000)***	***47.500.000.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**13.312.193.977**	**1.818.886.277**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.818.886.277**	**-**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**15.131.080.254**	**1.818.886.277**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
HOÀNG THỊ HUỆ	**NGÔ QUỐC THẾ**	**NGUYỄN HỮU DOANH**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc "Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04"

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 02 năm 2009, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	24.000.000.000	60,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	16.000.000.000	40,0%
	Cộng	**40.000.000.000**	**100%**

Công ty có công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Thủy Điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;

- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 góp vốn thành lập công ty con – Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500370216 ngày 19/6/2009 với vốn điều lệ là 100.0000.0000.000 đồng. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chiếm tỷ lệ 90%, vốn đã thực góp đến thời điểm 31/12/2009 vào Công ty con là 4.350.000.000 đồng.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	100,00%	90,00%	Sản xuất điện

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 19/06/2009 đến 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt chưa được kiểm toán.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định	**Thời gian khấu hao**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản khác	03 - 05 năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5.13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.17. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	4.557.363.347	1.669.635.792
Tiền gửi ngân hàng	10.573.716.907	149.250.485
Cộng	**15.131.080.254**	**1.818.886.277**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu BHXH 5%	47.212.750	52.973.992
Phải thu BHYT 1%	9.858.607	21.387.303
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp 1%	9.470.896	-
Phải thu chế độ BHXH	7.742.211	-
Phải thu Công ty CP Sông Đà 7 khối lượng thanh toán qua BĐH	79.783.105.623	15.659.619.923
Phải thu khác	224.676.245	111.479.562
Cộng	**80.082.066.332**	**15.845.460.780**

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.220.039.672	5.990.243.882
Công cụ, dụng cụ	76.170.565	126.072.433
Chi phí SXKD dở dang	24.858.509.773	5.277.240.842
Thành phẩm	55.925.574.670	38.405.573.900
Hàng hóa	-	3.394.636.645
Hàng gửi đi bán	11.667.823.976	62.670.384
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**97.748.118.656**	**53.256.438.086**

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	3.643.783.286	1.111.199.850
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	37.000.000
Cộng	**3.676.783.286**	**1.148.199.850**

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	**101.789.077.419**	**22.259.524.290**	**121.263.723**	**124.169.865.432**	**-**
Tăng trong kỳ	**389.083.809**	**14.658.070.659**	**32.090.952**	**15.079.245.420**	**-**
- Mua sắm	389.083.809	14.658.070.659	32.090.952	15.079.245.420	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ	**102.178.161.228**	**36.917.594.949**	**153.354.675**	**139.249.110.852**	**-**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	**44.450.803.980**	**7.705.512.476**	**46.875.387**	**52.203.191.843**	**-**
Tăng trong kỳ	**22.920.041.638**	**4.989.263.140**	**49.509.587**	**27.958.814.365**	**-**
- Trích khấu hao TSCĐ	22.920.041.638	4.989.263.140	49.509.587	27.958.814.365	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ	**67.370.845.618**	**12.694.775.616**	**96.384.974**	**80.162.006.208**	**-**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**57.338.273.439**	**14.554.011.814**	**74.388.336**	**71.966.673.589**	**-**
Số cuối kỳ	**34.807.315.610**	**24.222.819.333**	**56.969.701**	**59.087.104.644**	**-**

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.041.091.962	2.470.225.083
Mỏ đồi đun -Lương Sơn Hoà Bình	*1.212.530.212*	*1.212.530.212*
Mỏ Xóm Rè -Cư Yên, Suối Cốc - Hoà Bình	*1.264.394.871*	*1.257.694.871*
Thủy Điện Sập Việt	*564.166.879*	-
Cộng	**3.041.091.962**	**3.436.390.436**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Bảo hiểm xe ô tô	212.018.414	-
Cộng	**212.018.414**	**1.526.496.415**

8. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.000.000.000	-
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.250.000.000	2.400.000.000
Cộng	**9.250.000.000**	**2.400.000.000**

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	0,47%/tháng	6 tháng	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	**31/12/2009**	**01/01/2009**
	VND	VND
Thuế TNDN	20.784.454	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.866.602	11.569.601
Cộng	**45.651.056**	**11.569.601**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**31/12/2009**	**01/01/2009**
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	7.242.265.762	2.310.509.022
Trích trước chi phí thầu phụ	9.482.693.962	6.775.939.546
Trích trước chi phí lãi vay	76.352.778	528.892.473
Chi phí phải trả khác	139.598.224	-
Cộng	**16.940.910.726**	**9.615.341.041**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	**31/12/2009**	**01/01/2009**
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	156.348.576	282.795.723
Bảo hiểm xã hội	31.892.817	119.409.382
Bảo hiểm y tế	2.445.000	33.458.831
Bảo hiểm thất nghiệp	1.630.000	-
Cổ tức năm 2008 phải trả	51.300.000	-
Vật tư tạm nhập	24.090.210.092	11.207.459.846
Các khoản phải trả phải nộp khác	215.456.577	1.515.566.379
Cộng	**24.549.283.062**	**13.158.690.161**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	**31/12/2009**	**01/01/2009**
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	4.650.000.000	5.100.000.000

Hợp đồng - Bên cho vay	**Lãi suất**	**Thời hạn**	**Số dư nợ gốc cuối kỳ**	**Số phải trả trong kỳ tới**	**Phương thức đảm bảo tiền vay**
08/0000516/HĐ, NH ĐT và PT Sơn La	1,75%/tháng	36 tháng	5.100.000.000	2.850.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/045/09/TH, Công ty TC CP Sông Đà	0,875%/tháng	30 tháng	3.200.000.000	1.600.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00200083/046/09/TH, Công ty TC CP Sông Đà	0,875%/tháng	30 tháng	1.600.000.000	800.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			**9.900.000.000**	**5.250.000.000**	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	**40.000.000.000**	**-**	**-**	**13.094.785.060**	**53.094.785.060**
2. Tăng trong kỳ	**-**	**3.324.765.927**	**589.265.328**	**20.054.264.939**	**23.968.296.194**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-		20.054.264.939	20.054.264.939
Tăng khác	-	3.324.765.927	589.265.328	-	3.914.031.255
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**12.132.106.636**	**12.132.106.636**
Phân phối LN trong kỳ	-	-		12.132.106.636	12.132.106.636
4. Số dư cuối kỳ	**40.000.000.000**	**3.324.765.927**	**589.265.328**	**21.016.943.363**	**64.930.974.618**

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp (cổ đông)	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	7.200.000.000	

13.4. Cổ phiếu		31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.000.000	4.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.000.000	4.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần	10.000	10.000

13.5. Phân phối lợi nhuận	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	**13.094.785.060**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.054.264.939	13.094.785.060
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(3.324.765.927)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(589.265.328)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.018.075.381)	-
Trả cổ tức	(7.200.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**21.016.943.363**	**13.094.785.060**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD HỢP NHẤT

14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	187.253.755	737.131.549
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	341.705.268.626	397.098.068.429
Doanh thu thuần khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	39.752.349.447	16.868.977.007
Cộng	**381.644.871.828**	**414.704.176.985**

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	84.206.948	369.737.925.745
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	316.897.490.754	877.600.664
Giá vốn khác	37.555.057.121	15.963.905.987
Cộng	**354.536.754.823**	**386.579.432.396**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.137.815	71.377.159
Cộng	**83.137.815**	**71.377.159**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	1.042.262.979	9.868.391.241
Cộng	**1.042.262.979**	**9.868.391.241**

18. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	2.100.000	2.680.000
Cộng	**2.100.000**	**2.680.000**

19. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí khác	2.100.000	2.680.000
Cộng	**2.100.000**	**2.680.000**

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**20.075.049.393**	**13.094.785.060**
Các khoản điều chỉnh		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.075.049.393**	**13.094.785.060**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.784.454	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	**20.784.454**	**-**

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty mẹ đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008. Công ty chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp 25% cho phần thu nhập khác không được ưu đãi thuế.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.054.264.939**	**13.094.785.060**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20.054.264.939**	**13.094.785.060**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.014**	**3.274**

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Cấp vữa bê tông	140.529.236.520
		Phí thầu phụ	3.837.263.979
Công ty CP Sông Đà 7.02	Cùng tập đoàn	Cấp vữa bê tông	37.178.368.658

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản (*) phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Cấp vữa bê tông	79.783.105.623
		Ứng trước tiền trữ đá	(95.738.143.521)
Công ty CP Sông Đà 7.02	Cùng tập đoàn	Cấp vữa bê tông	4.811.470.378

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định sô 335/QĐ-TTGDHN ngày 22 tháng 06 năm 2009 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là báo cáo năm đầu tiên, Báo cáo tài chỉnh của Công ty con từ cho kỳ kế toán từ ngày 19/06/2009 đến 31/12/2009 nên số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm 2008 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
HOÀNG THỊ HUỆ	NGÔ QUỐC THẾ	NGUYỄN HỮU DOANH